

Số: 607 /NMĐSH1-TM

Cần Thơ, ngày 24 tháng 03 năm 2026

V/v cung cấp báo giá hàng hóa “Vật tư thay thế phục vụ xử lý bất thường, tồn tại BDSC tháng 01 và tháng 02 năm 2026 – NMĐ Sông Hậu 1”

Kính gửi: Các nhà cung cấp

Chi nhánh phát điện Dầu khí/ Nhà máy Điện Sông Hậu 1 (NMĐ Sông Hậu 1) đang có nhu cầu triển khai mua sắm “Vật tư thay thế phục vụ xử lý bất thường, tồn tại BDSC tháng 01 và tháng 02 năm 2026”. NMĐ Sông Hậu 1 đề nghị Quý Công ty quan tâm, nghiên cứu và cung cấp báo giá cho hàng hóa nói trên với nội dung như sau:

1. Phạm vi công việc: chi tiết như Phụ lục đính kèm
2. Tiến độ cung cấp: Nhà cung cấp đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét.
3. Địa điểm giao hàng: Kho Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ.
4. Hiệu lực báo giá: 90 ngày kể từ ngày chào giá.
5. Thời gian gửi báo giá: trước 15h ngày 07/04/2026.
6. Phương thức gửi báo giá: gửi trực tiếp/bưu điện theo địa chỉ tiếp nhận báo giá hoặc qua email (file scan, có ký tên đóng dấu đỏ của Công ty).
7. Thông tin liên hệ:

Người nhận: Phòng Thương mại – NMĐ Sông Hậu 1.

Địa chỉ: Nhà máy Nhiệt Điện Sông Hậu 1, Ấp Phú Xuân, Xã Châu Thành, Thành phố Cần Thơ

Email: giangtth@pvpgb.vn; hunglt@pvpgb.vn; haipdm@pvpgb.vn; dacnlm@pvpgb.vn; nhanbaogia.hn@pvpgb.vn.

NMĐ Sông Hậu 1 cảm ơn sự hợp tác của Quý Công ty./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- GD NMĐSH1 (để b/c);
- Lưu VT, TM (N.L.M.Đ).

**TL. GIÁM ĐỐC CHI NHÁNH PĐDK
KT. GIÁM ĐỐC NMĐ SÔNG HẬU 1
PHÓ GIÁM ĐỐC**



Lương Khánh Duy

PHỤ LỤC: DANH MỤC HÀNG HÓA
(Đính kèm công văn số 607/NMĐSH1-TM ngày 24/03/2026)

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
I. Phần Cơ								
1		Van chặn trước và van chặn sau của van tái tuần hoàn BFPT 1B/2A	NSX: KJS Intervolve - Xuất xứ: Hàn Quốc - Type: Check valve - Size: +NPS18 +DN450 - Class: 2500#					
1.1	58560297	Gasket spacer	Gasket spacer - Material: A29-1045 - No.: 24	SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4	pc	(*)
1.2	58560298	Gasket	Gasket - Material: Graphite + 316 - No.: 97	SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4	pc	(*)
1.3	48911193	Packing	Packing - Material: Pillar 6710+6620 - No.: 98	SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4	Set	(*)
1.4	58560299	Gasket spacer	Gasket spacer - Material: A29-1045 - No.: 24	SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4	pc	(*)
1.5	58560300	Gasket	Gasket - Material: Graphite + 316 - No.: 97	SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4	pc	(*)
1.6	48911194	Packing	Packing - Material: Pillar 6710+6620 - No.: 98	SAMWOO KJS	Châu Âu/OECD	4	Set	(*)
2	50374011	Bearing	Bearing Bearing; Single row tapered roller bearing; SKF; 32308 J2/Q	SKF hoặc tương đương		1	Cái	
3	50374013	Bearing	Bearing Bearing; Single row tapered roller bearing; SKF; 32309 J2/Q	SKF hoặc tương đương		1	Cái	
4	59510001	Bucket Tip (Răng gấu)	Bucket Tip (Răng gấu) Part number 505-4103	CAT	Châu Âu/G7	12	Cái	(*)
5	51250011	Lốp xe xúc lật DYNAMAXX 17.5-25 16PR	Lốp xe xúc lật DYNAMAXX 17.5-25 16PR size: 17.5-25 16PR	DYNAMAXX		4	Cái	(*)
6	59510002	Răng gấu xe cuốc Hyundai480lc	Răng gấu xe cuốc Hyundai480lc Part no: VCR 66NB-31310	Hyundai	Châu Âu/OECD	6	Cái	(*)

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
7	51990010	Dome valve; DV-154-04-AST R1; 80 NB	Dome valve; DV-154-04-AST R1; 80 NB Size: 80 NB COMPONENTS/ACCESSORIES: DOME INSERT SEAL (SILICON) INSERT RING (CARBON STEEL) SPIGOT PIECE (CARBON STEEL) TOP PLATE (CARBON STEEL) EXTERNAL V-RING O' RING SPIGOT RING O' RING (NEOPRENE) BEARING (LEAD BRONZE L.T.) SHAFT SEAL SEAL SPACER SPRING PIN INNER SPRING PIN OUTER PIVOT SHAFT ACTUATOR COUPLING (CARBON STEEL) GASKET BODY TO TOP PLATE SHAFT BOSS(CARBON STEEL) VALVE BODY GREASE NIPPLE	MACAWBER	G20	2	Bộ	(*)
8	48852052	Dây đai máy thổi khí AERZEN GM 35 S	Dây đai máy thổi khí AERZEN GM 35 S V-belt Mã sản phẩm: 122906000	AERZEN	EU,G7	4	Bộ	(*)
9		Van 1 chiều đầu thoát bơm cấp Turbine 1B	- NSX: SAMWOO KJS - Xuất xứ: KOREA - DN: 250 - Valve type: Gate - Body material: A216-WCC - Body rating: 2500 - End conn.: BW - Design Temp: 184 °C - Outlet pipe SCH./ THICKNESS: AWT42.2					
9.1	58560233	Gasket; 366x420x47.1H	Gasket; 366x420x47.1H - Material: Graphite+316 - No.: 18	KJS Intervolve	Châu Âu/OECD	1	Bộ	(*)

Handwritten signature

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
9.2	48911191	Plug packing; 58*84*12.7T	Plug packing; 58*84*12.7T - Material: Pullar 6710+6620 - No.: 23	KJS Intervale	Châu Âu/OECD	2	Cái	(*)
9.3	58560234	Gasket spacer; CH2500-18"	Gasket spacer; CH2500-18" - Material: A29-1045 - No.: 37	KJS Intervale	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
10	83585091	Installation/removal tool	Installation/removal tool Part No: F6789889 Use for Diesel engine MTU 12V4000G23	MTU	Châu Âu/G7	1	Cái	(*)
11	48536228	Sealing ring	Sealing ring Part No: 0000160119 Use for Diesel engine MTU 12V4000G23	MTU	Châu Âu/G7	1	Bộ	(*)
12	48532310	O-ring	O-ring Part No: 700429038003 Use for Diesel engine MTU 12V4000G23	MTU	Châu Âu/G7	2	Bộ	(*)
13	48532311	O-ring	O-ring Part No: XP59307500002 Use for động cơ diesel MTU 12V4000G23	MTU	Châu Âu/G7	1	Bộ	(*)
14	48532313	O-ring	O-ring Part No: 700429021001 Use for Diesel engine MTU 12V4000G23	MTU	Châu Âu/G7	1	Bộ	(*)
15	58561175	Profile gasket f cylind. Head COVE	Profile gasket f cylind. Head COVE Part No: X52405500190 Use for Diesel engine MTU 12V4000G23	MTU	Châu Âu/G7	1	Bộ	(*)
16	49080116	Thanh nhựa Polyurethane (PU)	Thanh nhựa Polyurethane (PU) Nhựa Polyurethane (PU) -Kích thước: Dài1000* rộng100* dày40mm -Tỉ trọng: 1,15 g / cm ³ -Màu sắc: Vàng -Độ cứng: 90A -Nguyên liệu: polyurethane	Tương đương		3	Bộ	
17	48564284	Phốt chặn dầu 135*170*12	Phốt chặn dầu 135*170*12 Kích thước (đường kính trong, đường kính ngoài, bề rộng): 135*170*12 mm	SKF hoặc tương đương		2	Bộ	
18	49021116	Ống xả khí máy sục khí GM 35 S	Ống xả khí máy sục khí GM 35 S Đường kính trong: 135 mm Chiều dài: 2m Chất liệu: Cao su chịu nhiệt, có gia cố lõi thép xoắn bên trong Cấu tạo: Dạng gân xoắn linh hoạt			3	Ống	

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
19	34619006	MN BFP NDE MS VENT V/V	Model: 11AV Size: 3/4NPT PMA: 38BAR AT 38C PMO: 28BAR Part-D684200	ARMSTRONG		1	Bộ	(*)
II. Phần Điện								
1	36675014	Đèn Exit NAMBUK 230VAC- 3.8W	Đèn Exit NAMBUK 230VAC- 3.8W - 230VAC/50HZ, 3.8W - Cat.No ELW-N - Pin dự phòng: + Loại pin: Ni-Cd + Dung lượng: 2400mAh; 4.6V + Thời gian chiếu sáng: 02 giờ - Kích thước: Dài 25mm, Rộng 25mm, Sâu 6mm (Có dán tem kiểm định PCCC và CNCH hợp lệ)	NAMBUK hoặc tương đương	Châu Âu/OECD	150	Bộ	
2	36675012	Đèn Exit ACUMEN 220VAC-1,1W	Đèn Exit ACUMEN 220VAC-1,1W Đèn chiếu sáng sự cố: Item No.GN2-0302AG-001-121 - Pin dự phòng: + Loại pin: Ni-Cd + Dung lượng: AA1000mAh 1,2V - Điện áp làm việc: 220V/50Hz; 1.1W - Thời gian chiếu sáng dự phòng: 02 giờ. - Kích thước: Dài 25cm, Rộng 25cm, Sâu 6cm - Có dán tem kiểm định PCCC và CNCH hợp lệ	ACUMEN hoặc tương đương	Việt Nam	75	Bộ	
3	36675015	Đèn Exit ACUMEN 220VAC-1,1W	Đèn Exit ACUMEN 220VAC-1,1W Đèn chiếu sáng sự cố: Item No.GN2-0201AG-001-121 - Pin dự phòng: + Loại pin: Ni-Cd + Dung lượng: AA1000mAh 1,2V - Điện áp làm việc: 220V/50Hz; 1.1W - Thời gian chiếu sáng dự phòng: 02 giờ - Kích thước: Dài 35cm, Rộng 16cm, Sâu 2cm - Có dán tem kiểm định PCCC và CNCH hợp lệ	ACUMEN hoặc tương đương	Việt Nam	75	Bộ	
4	59801026	Máy nén lạnh Copeland 5HP	Máy nén lạnh Copeland 5HP Model: ZR61KCE-TFD-522 Công suất 5 Hp Công suất làm lạnh : 54.000 BTU/h Môi chất lạnh: R407C Điện áp: 380V/3P/50Hz	Copeland	ASEAN	1	Cái	(*)

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
5	35610044	Auto transformer AT36	Auto transformer AT36 Model: AT36 - Điện áp: 0 - 400 - 500 V - Công suất: 60 VA - Màu dây đầu vào - ra: Black - Yellow - Red	Airlink	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
6	51786002	Dirty water pumps in stainless steel	Dirty water pumps in stainless steel Model: VORTEX 150 SS 304 Lưu lượng tối đa (Max capacity): 380 lít/phút. Cột áp tối đa (Max head): 12,5 m (tương đương 1.2 bar). Cột áp tối thiểu (Min head): 2 m. Cổng thoát (Outlet): 2 inch (ren trong BSP, hướng ngang) Điện áp: 400v, 3pha Công suất: 1.5HP (1.1kW) Dòng điện định mức: 2.5A Tốc độ: 2850rpm	Comex	Châu Âu/OECD	2	Cái	(*)
7	51761016	Submersible Waste Water Pump	Submersible Waste Water Pump KSB AMA-Porter 601 ND-1 KU 39017109 Weight 25.0 Kg Dimensions 408mm High x 374mm Deep x 224mm Wide Connection Type 2 1/2 Inch Flanged Female Voltage 380/415V 3Ph 50Hz Max Flow 30 m3/hr Max Head 8m Full Load Current (FLC) 2.8A Power 0.75 kW	KSB	Châu Âu/OECD	8	Bộ	(*)
8	89129013	Ắc quy PowerSafe SBS 190F	Ắc quy PowerSafe SBS 190F - Kiểu ắc quy: SBS 190F - Điện áp: 12 VDC - Dung lượng: 190Ah - Kích thước: 561 x 125 x 316 mm - Nội trở: 3,2 mΩ	EnerSys	Châu Âu/OECD	10	Bộ	(*)
9	51602025	Ắc quy PowerSafe 12V38F	Ắc quy PowerSafe 12V38F - Model: 12V38F - Điện áp: 12 VDC - Dung lượng: 38 Ah - Kích thước: 280 x 97 x 184 mm - Nội trở: 8,8 mΩ	EnerSys	Châu Âu/OECD	2	Bộ	(*)

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
10	36697118	Đèn Máng Panel nổi - The Clear & the Flat 80W (Emergency type)	Đèn Máng Panel nổi - The Clear & the Flat 80W (Emergency type) - LED 80W/150-265VAC 50/60Hz - Part Num.: LD2-0280WW- 612-H21/E OI2-8000WW-050-O10 - Total lux lamp: 8100 Lm - Colour Temp: 6000K-6500K - Size: 1210x600x32 mm Type: self-container 1 hour	ACUMEN hoặc tương đương	Việt Nam	28	Bộ	
11	36697119	Đèn Panel Eclipse 45W (Emergency type)	Đèn Panel Eclipse 45W (Emergency type) - LED 45W/180-265 VAC 50/60Hz - Part Num.: LD2-0250WV- 312-H21/E OI2-4500WW-018-O10 - Total lux lamp: 4800 Lm - Colour Temp: 6000K-6500K - Size: 1195x295x35 mm Type: self-container 1 hour	ACUMEN hoặc tương đương	Việt Nam	15	Bộ	
12	36697121	Đèn Led 72W, 1,2m (Emergency Type)	Đèn Led 72W, 1,2m (Emergency Type) - LED 72W, AC 150- 265V/50Hz (01 bộ kèm 02 bát thép mạ kẽm nhúng nóng để gắn/ treo đèn) - Part Num: LQ2-4572AV- 120-H21/E OI2-4500WW-018-O10 - IP 65 - Total lux lamp: 7488 Lm - Colour Temp: 6000K-6500K - Size: 1170x100x63 mm Type: self-container 1 hour	ACUMEN hoặc tương đương	Việt Nam	160	Bộ	
13	36697122	Led Down light lamp 15W (Emergency type)	Led Down light lamp 15W (Emergency type) - LED 15W/ 85-265 VAC 50/60Hz - Part Num.: SD2-0461WA- 015-F21/E OI2-4500WW-018-O10 - Total lux lamp: 1560 Lm - Colour Temp: 6000K-6500K - Size: Φ140xH90 Type: self-container 1 hour	ACUMEN hoặc tương đương	Việt Nam	20	Bộ	
14	34434009	Digital Metter KDA-3P	Digital Metter KDA-3P - Model: KDA-3P - Aux. power: AC 90 ~ 260V (50/60Hz) / DC 110V - Operating temperature: -10~50°C - Maximum input: Approximately 110% of each measurement input - Input: + Range 0.05~6A (rated CT : 5A) + Accuracy ± (0.3% of rdg + 0.2% of F.S) - Display: + Text height (LED) 20.5(0.8")mm Red + Measuring interval: 1 Times/ sec	Lightstar	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
15	34461003	Digital Metter KDB-3P	Digital Metter KDB-3P - Model: KDB-3P - Aux. power: AC 90 ~ 260V (50/60Hz) / DC 110V - Operating temperature: -10~50°C - Maximum input Approximately: 110% of each measurement input - Input: + Range 30~500V(PT ratio) + Accuracy $\pm(0.3 \text{ of rdg} + 0.2\% \text{ of F.S})$ - Display: + Text height (LED): 20.5(0.8")mm Red + Measuring interval: 1Times/ sec	Lightstar	Châu Âu/OECD	2	Cái	(*)
16	33420037	Remote Switch 5TT4103-0 16AX – 400V	Remote Switch 5TT4103-0 16AX – 400V - Model: 5TT4103-0 - Operating voltage: 250-400V - Control voltage: 230 VAC - Switching current (max.): 16A - Min. temperature: -10 °C - Max. temperature: +40 °C - Mounting method: DIN rail - Dimension: (W x H x D) 36 x 90 x 76 mm - Number of NO contacts: 3 - Operating cycles: 50000	Siemens	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
17	59801008	Refrigeration Compressor	Refrigeration Compressor Model: JT170G-P4Y1@T - Power Source AC:380-415V50Hz,3PH - Oil Type: DAPHNE OIL FVC68D - DP-AP H 4.17 Mpa L 4.17Mpa - SP: 12.51 Mpa - Refrigerant: R410A	Daikin	ASEAN	1	Cái	(*)
18	34619007	Connector	Model: GS-400-3 Dòng định mức: 400 A Số cực: 3P (3 pha)	HYOSUNG	OECD	4	Cái	(*)
19	34619006	2nd Connector	Model: GS-2M-400-3 Dòng định mức: 400 A Số cực: 3P (3 pha)	HYOSUNG	OECD	4	Cái	(*)

III. Phần C&I

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
1	59001012	AM6020 MOBILE PA AMPLIFIER	AM6020 MOBILE PA AMPLIFIER Power: - Input: 12V/24V 3.5A ; Negative ground Fuse T4A Speaker Impedance: 4-8-16 Ω	RCF	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
2	39408010	Cáp D-Sub DB25Male/Female	Cáp D-Sub DB25Male/Female - Model: 12 DSB 01 - Mã đặt hàng: 218-820-000 - Cable harness with 12 twin wires, SUB-D socket and screw-type terminal block for digital and/or analogue linecard.	Industronic	Châu Âu/OECD	1	Pcs	(*)
3	39403028	HP 828A Yellow LaserJet Image Drum, CF364A	HP 828A Yellow LaserJet Image Drum, CF364A Model: CF364A Màu: Vàng Chức năng: bộ drum dùng cho máy in HP Color LaserJet Enterprise M855dn	HP		3	Bộ	(*)
4	39403025	HP 828A Magenta LaserJet Image Drum, CF365A	HP 828A Magenta LaserJet Image Drum, CF365A Model: CF365A Màu: Hồng Chức năng: bộ drum dùng cho máy in HP Color LaserJet Enterprise M855dn	HP		3	Bộ	(*)
5	39403026	HP 828A Black LaserJet Image Drum, CF358A	HP 828A Black LaserJet Image Drum, CF358A Model: CF358A Màu: Đen Chức năng: bộ drum dùng cho máy in HP Color LaserJet Enterprise M855dn	HP		3	Bộ	(*)
6	39403027	HP 828A Cyan LaserJet Image Drum, CF359A	HP 828A Cyan LaserJet Image Drum, CF359A Model: CF359A Màu: Xanh dương Chức năng: bộ drum dùng cho máy in HP Color LaserJet Enterprise M855dn	HP		3	Bộ	(*)

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
7	39557006	Bộ điều khiển Máy nén khí	Bộ điều khiển Máy nén khí - Part no:1900520022 - Power supply: 24VAC/10VA,50/60HZ - Bộ điều khiển được cấu hình các thông số hoạt động và các thông số truyền thông sử dụng được cho máy nén khí số 4 tại Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1. - Bao gồm các phần mềm để cấu hình kết nối với bộ điều khiển máy nén khí: Modi5, Speci5.	Atlas Copco	Châu Âu/OECD	1	Bộ	(*)
8	39401019	Bàn phím máy tính có dây Dell	Wired Keyboard Color: Black Interface: USB Width: 17.4 in; Depth: 5 in; Height: 1 in Weight: 17.74 oz Keyboard Technology: Plunger Cables Included: 1 x USB cable	Dell hoặc tương đương	Asia	10	Cái	
9	88508001	Chuột máy tính có dây	Wired Mouse Weight: 90g Color: Black Buttons: 3 Movement Resolution: 1000 dpi Cable Length: 6 ft Movement Detection Technology: Optical Interfaces: 1 x USB	Dell hoặc tương đương	Asia	10	Cái	
10	51898118	Cooling Fan Fulltech	Cooling Fan Fulltech Model: Fulltech UF-15P23 BTH Voltage: 230VAC Frequency: 50/60Hz Current: 0.23/0.18A Power: 35/30W Speed: 2750/3100rpm Airflow: 170/195CFM Static Pressure: 0.42/0.38 inch H2O Noise: 50/55dBA Size: 172x150x51mm Frame Material: Aluminum Termination: 2 Terminals Unit weight: 0.9kg	Fulltech	Asia	2	Cái	(*)

STT	Mã vật tư	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Số lượng	Đơn vị tính	Ghi chú
11	33510211	Oxy Sensor	Oxy Sensor - Part.No: ZR22G-200-S-C-E-T-T-E-A/C - Length: 2.0m - Flange: ANSI Class 150 4 RF SUS304 (JIS) - Reference gas: External connection (Instrument air) - Gas Thread: 1/4NPT(Female) - Connection box thread: 1/2 NPT - Instruction manual: English - Options: Inconel bolt	Yokogawa	Châu Âu/OECD	6	Bộ	(*)
12	39533002	Zirconia converter	Zirconia converter - ZR402G - Suffix: -T-E-E-A - Supply: 100-240 VAC - Converter thread: 1/2NPT - Display: English - Instruction manual: English	Yokogawa	Châu Âu/OECD	2	Bộ	(*)
13	34560013	Incremental Encoder	Part No: 05962250 OG70 DN 4096 CI Phải có khả năng sử dụng thay thế cho encoder giám sát tốc độ động cơ quay cần CSU 02. Model: OG70 DN 4096 CI nhà cung cấp SEW, SN: 700001762736 Thông số động cơ: Motor SEW-EURODRIVE KAF97 DRN180L4/BE20HF/TF/XV1C/V/DUE	SEW	Châu Âu/OECD	1	Cái	(*)
14	39412031	Pin Laptop Lenovo (ThinkPad-20GB000PUS)	Lenovo BATTERY, 11.4V, 42Wh, 3cell. Lenovo, Thinkpad Rechargeable Li-on Battery Pack. NOM 11.4V - 3685mAh 42Wh. ASM P/N: SB10J78991. FRU P/N: 00HW043.	Lenovo		1	Bộ	(*)

Ghi chú: (*) Yêu cầu nhà thầu cung cấp báo giá hàng chính hãng (Nhà sản xuất hiện hữu) như mô tả để đảm bảo tương thích về thiết kế, lắp đặt và hoạt động đồng bộ, hiệu quả, an toàn đối với hệ thống hiện hữu của Nhà máy

Yêu cầu khác:

- Xuất xứ: Nhà thầu chào đầy đủ xuất xứ cho các mục hàng hóa trên;
- Tiến độ: Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp tốt nhất để Nhà máy xem xét;
- Địa điểm giao hàng: Kho vật tư, Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1;
- Chất lượng hàng hóa: Hàng hóa phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng và có nguồn gốc xuất xứ rõ ràng;
- Chứng từ kèm theo hàng hóa:
 - + Hàng hóa phải có đầy đủ chứng chỉ xuất xứ (CO), chứng chỉ chất lượng (CQ/COA) (bản gốc hoặc bản photo công chứng hoặc bản điện tử) hoặc tài liệu có tính chất tương tự;
 - + Bảo hành: 365 ngày kể từ ngày hàng hóa được đưa vào lắp đặt/sử dụng nhưng không dài hơn 550 ngày kể từ ngày được nghiệm thu, bàn giao hàng hóa.

*Lưu ý: Để thuận tiện và thống nhất trong quá trình xem xét đánh giá bằng chào giá, đề nghị nhà cung cấp áp dụng mức thuế suất GTGT là 10% cho tất cả các hàng hóa.